

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026

(Hình thức đào tạo: Chính quy - **Cập nhật ngày 15/02/2026**)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng (ĐHĐN).

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: DDS.

3. Địa chỉ các trụ sở: 459 Tôn Đức Thắng, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <http://ued.udn.vn> hoặc <https://tuyensinh.ued.udn.vn/>.

5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin, quy chế thi tuyển sinh: <http://ued.udn.vn> hoặc <https://tuyensinh.ued.udn.vn/>.

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0898.204.204 – 02363.789976

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo

TT	Nội dung công khai	Đường link của Trường
1	Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin, quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi)	https://tuyensinh.ued.udn.vn/index.php/dai-hoc-chinh-quy/
2	Địa chỉ công khai chương trình đào tạo	https://ued.udn.vn/2025/11/09/chuong-trinh-dao-tao-ke-hoach-dao-tao-ap-dung-cho-khoa-ts-2025/
3	Địa chỉ công khai ngành đào tạo	https://tuyensinh.ued.udn.vn/index.php/dai-hoc-chinh-quy/cac-nganh-dao-tao/
4	Địa chỉ công khai đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý	https://ued.udn.vn/2025/06/16/thong-tin-cong-khai-truong-dai-hoc-su-pham-dhdn-nam-hoc-2024-2025/ (Mục 4)
5	Địa chỉ công khai cơ sở vật chất	https://ued.udn.vn/2025/06/16/thong-tin-cong-khai-truong-dai-hoc-su-pham-dhdn-nam-hoc-2024-2025/ (Mục 3)
6	Địa chỉ công khai thông tin tài chính, học phí	https://ued.udn.vn/2025/06/16/thong-tin-cong-khai-truong-dai-hoc-su-pham-dhdn-nam-hoc-2024-2025/ (Mục 5)

TT	Nội dung công khai	Đường link của Trường
7	Địa chỉ công khai quy mô đào tạo	https://ued.udn.vn/2025/06/16/thong-tin-cong-khai-truong-dai-hoc-su-pham-dhdn-nam-hoc-2024-2025/ (Mục 2.1)
8	Địa chỉ công khai tỷ lệ sinh viên có việc làm	https://ued.udn.vn/2025/06/16/thong-tin-cong-khai-truong-dai-hoc-su-pham-dhdn-nam-hoc-2024-2025/ (Mục 6)
9	Địa chỉ công khai kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành	https://tuyensinh.ued.udn.vn/index.php/dai-hoc-chinh-quy/

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương. Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

- Tuyển sinh trong cả nước.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

Đang cập nhật.

3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

- Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào: Trường sẽ công bố khi công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo kế hoạch của Bộ GDĐT.

- Quy tắc quy đổi tương đương điểm trúng tuyển: Trường sẽ công bố khi công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo kế hoạch của Bộ GDĐT.

4. Số lượng tuyển sinh (dự kiến)

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	Đào tạo giáo viên/Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202				
3	7140205	Giáo dục Chính trị	7140205				

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
4	7140209	Sư phạm Toán học	7140209				
5	7140210	Sư phạm Tin học	7140210				
6	7140211	Sư phạm Vật lý	7140211				
7	7140212	Sư phạm Hóa học	7140212				
8	7140213	Sư phạm Sinh học	7140213				
9	7140217	Sư phạm Ngữ văn	7140217				
10	7140218	Sư phạm Lịch sử	7140218				
11	7140219	Sư phạm Địa lý	7140219				
12	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201				
13	7140221	Sư phạm Âm nhạc	7140221				
14	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247				
15	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249				
16	7140204	Giáo dục Công dân	7140204				
17	7140248	Giáo dục Pháp luật	7140248				
18	7140250	Sư phạm Tin học và Công nghệ Tiểu học	7140250				

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
19	7140206	Giáo dục thể chất	7140206				
20	7140103	Công nghệ giáo dục	7140103	Khoa học giáo dục			
21	7420201	Công nghệ Sinh học	7420201	Sinh học ứng dụng/Khoa học sự sống			
22	7440112	Hóa học Chuyên ngành Hóa Dược	7440112A	Khoa học vật chất/Khoa học tự nhiên			
23	7440112	Hóa học Chuyên ngành Hóa phân tích - Ứng dụng	7440112B	Khoa học vật chất/Khoa học tự nhiên			
24	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin/Máy tính và công nghệ thông tin			
25	7229030	Văn học	7229030	Khác/Nhân văn			
26	7229010	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	7229010	Khác/Nhân văn			
27	7310501	Địa lý học (chuyên ngành Địa lý du lịch)	7310501	Địa lý học/Khoa học xã hội và hành vi			
28	7310630	Việt Nam học (chuyên ngành Văn hóa du lịch)	7310630	Khu vực học/Khoa học xã hội và hành vi			
29	7229040	Văn hóa học	7229040	Khác/Nhân văn			

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
30	7310401	Tâm lý học, gồm các chuyên ngành: 1. Tâm lý học trường học và tổ chức 2. Tâm lý học lâm sàng	7310401	Tâm lý học/Khoa học xã hội và hành vi			
31	7760101	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội/Dịch vụ xã hội			
32	7760103	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	7760103	Công tác xã hội/Dịch vụ xã hội			
33	7320101	Báo chí	7320101	Báo chí và truyền thông/Báo chí và thông tin			
34	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường/Môi trường và bảo vệ môi trường			
35	7620101	Nông nghiệp (Nông nghiệp thông minh)	7620101	Nông nghiệp			
36	7520401	Vật lý kỹ thuật	7520401	Vật lý kỹ thuật/Kỹ thuật			
37	7460108	Khoa học dữ liệu	7460108	Toán học/Toán và thống kê			
38	7320108	Quan hệ công chúng	7320108	Báo chí và truyền			

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
				thông/Báo chí và thông tin			

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Đang cập nhật.

5.2. Điểm cộng

- Điểm thưởng

Thí sinh học sinh giỏi quốc gia, olympic quốc tế nhưng không dùng để xét tuyển thẳng; thí sinh có thành tích hoặc có năng khiếu đặc biệt (các ngành GD Thể chất, Âm nhạc, Mỹ thuật).

- Điểm khuyến khích

Thí sinh có chứng chỉ Tiếng Anh **quốc tế** (tương đương bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam) trở lên.

Lưu ý:

- Đối với mỗi ngành xét tuyển, thí sinh chỉ được lựa chọn đối tượng, nhóm đối tượng có mức điểm cộng cao nhất.

- Thông báo nhận hồ sơ, minh chứng không thay thế cho việc đăng ký nguyện vọng vào ngành của thí sinh. Thí sinh phải thực hiện đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên **Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung** của Bộ GDĐT.

- Các chứng chỉ quốc tế phải được cấp bởi các đơn vị được Bộ GDĐT cho phép liên kết tổ chức thi và cấp chứng chỉ quốc tế và có hiệu lực trong vòng 02 năm kể từ ngày cấp đến ngày kết thúc nộp hồ sơ.

5.3. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành)

Không

5.4. Các thông tin khác

5.4.1. Thu hồ sơ xét tuyển thẳng

- Thí sinh xem thông báo tại đường link: <https://tuyensinh.ued.udn.vn/index.php/category/tuyen-sinh/dai-hoc-chinh-quy/thong-tin-tuyen-sinh/>

- Thời gian nộp hồ sơ: dự kiến từ ngày ban hành thông báo đến **17h00 ngày 20/6/2026** (tính theo dấu bưu điện).

- Thí sinh nộp hồ sơ theo hướng dẫn của Trường tại Thông báo tuyển sinh.

5.4.2. Thu hồ sơ minh chứng cộng điểm đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào Trường:

- Thí sinh đăng ký và nộp minh chứng trực tuyến trên trang tuyển sinh của Trường: Trường sẽ công bố đường link sau khi ban hành thông báo chính thức.

- Thời gian: từ ngày ban hành Thông báo tuyển sinh đến **hết ngày 20/6/2026**.

Lưu ý:

- Thí sinh chịu trách nhiệm về tính xác thực của minh chứng cung cấp trong quá trình tuyển sinh. Sau khi thí sinh trúng tuyển và nhập học, Trường tổ chức hậu kiểm tuyển sinh, bao gồm hậu kiểm khu vực ưu tiên, đối tượng ưu tiên và xử lý theo quy định.

- Thí sinh không cung cấp đủ minh chứng hợp lệ trong thời gian quy định sẽ không được xét tuyển hoặc không được cộng điểm tùy theo loại minh chứng.

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Thời gian

- Thời gian dự kiến các phương thức tuyển sinh được thực hiện theo kế hoạch, hướng dẫn chung và thông báo của Bộ GDĐT, ĐHQĐ và Trường Đại học Sư phạm - ĐHQĐ.

- Thời gian đăng ký nguyện vọng xét tuyển: **Theo Kế hoạch của Bộ GDĐT**.

- Kỳ thi năng khiếu: Đăng ký hồ sơ dự thi các môn Năng khiếu dự kiến **từ ngày 24/3 đến ngày 20/4/2026**.

- Thi tuyển các môn Năng khiếu (Giáo dục Mầm non, Giáo dục thể chất, Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật): dự kiến **ngày 15-17/5/2026**.

6.2. Hình thức

- Thí sinh đăng ký nguyện vọng xét tuyển bằng hình thức trực tuyến trên **Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung** của Bộ GDĐT: <https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn/>.

- Thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT: Sau khi có kết quả xét tuyển thẳng, thí sinh trúng tuyển thực hiện đăng ký nguyện vọng trên **Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung** theo kế hoạch của Bộ GDĐT.

- Đăng ký hồ sơ dự thi các môn Năng khiếu: Thí sinh đăng ký trực tuyến và nộp hồ sơ theo hướng dẫn trên trang web tuyển sinh của Trường: <https://qlht.ued.udn.vn/dknk> (thời gian từ **24/3 đến ngày 20/4/2026**).

6.3. Điều kiện xét tuyển/thi tuyển

- Xét tuyển thí sinh đã tốt nghiệp THPT; điểm xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026; kết quả học tập cấp THPT; kết quả kỳ thi ĐGNL của Trường ĐHQĐ Hà Nội năm 2026; kết quả kỳ thi ĐGNL của Trường ĐHQĐ thành phố Hồ Chí Minh năm 2025; kết quả kỳ thi năng khiếu do Trường Đại học Sư phạm - ĐHQĐ tổ chức năm 2026.

- Điểm xét trúng tuyển theo ngành.
- Điểm môn học dùng để xét tuyển theo kết quả học tập THPT là điểm trung bình cộng của điểm trung bình môn học lớp 10, lớp 11 và lớp 12 theo tổ hợp tương ứng.
- Các thông tin khác:
 - + Trường hợp tổng số thí sinh trúng tuyển của một ngành <15, các thí sinh sẽ được đăng ký chuyển sang ngành đào tạo khác cùng tổ hợp, cùng phương thức xét tuyển và có điểm xét tuyển lớn hơn hoặc bằng điểm trúng tuyển của ngành sẽ chuyển sang.
 - + Trường hợp tổng số thí sinh đăng ký dự thi năng khiếu của một ngành <15, Trường sẽ không tổ chức thi năng khiếu cho ngành này.
- Các nội dung khác theo Quy định chung của Bộ GDĐT và ĐHĐN.

7. Chính sách ưu tiên

Xét tuyển thẳng: Tiêu chí và danh mục ngành xét tuyển (*thông tin cụ thể sẽ được cập nhật sau khi Bộ GDĐT ban hành quy chế tuyển sinh*).

8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh (xét tuyển, thi tuyển)

- Thời gian nộp lệ phí xét tuyển chính thức trên Hệ thống của Bộ GDĐT: Theo Kế hoạch của Bộ GDĐT. Thí sinh nộp lệ phí xét tuyển theo số lượng nguyện vọng xét tuyển bằng hình thức trực tuyến theo hướng dẫn của Bộ GDĐT.
- Các khoản thu khác do Trường chủ trì: Thực hiện theo quy định của Nhà nước, của ĐHĐN, *gồm các khoản phí sau:*

- + Lệ phí thi các môn năng khiếu: cập nhật sau.
- + Lệ phí xét tuyển đối với thí sinh có điều kiện được cộng điểm: cập nhật sau.
- + Lệ phí xét tuyển theo phương thức tuyển thẳng: Miễn phí.

9. Cam kết của cơ sở đào tạo đối với thí sinh

Trường Đại học Sư phạm cam kết sẽ giải quyết tất cả các khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh.

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

Theo Quy định chung của Bộ GDĐT và ĐHĐN.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất: tại Phụ lục 1.

Cán bộ tuyển sinh

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2025
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

ThS. Đàm Minh Anh
ĐT: 0901950505
Email: dmanh@ued.udn.vn

PGS.TS. Võ Văn Minh

PHỤ LỤC 1
THÔNG TIN VỀ TUYỂN SINH CỦA 2 NĂM GẦN NHẤT

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
1	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Đào tạo giáo viên/Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	Xét kết quả thi THPT	241	287	24,88/30	255	251	27.5/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	57	66	28.48/30	76	52	28/30	
					Xét tuyển thẳng	0	2		15	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội/HCM	4	6	20.99/30; 22.98/30	34	1	22.4/30	
					Xét tuyển người nước ngoài	0	0			1		
					Xét diện cử tuyển, 30a	23	23			37		
						325	384		380	342		
2	7140205	Giáo dục Chính trị	7140205		Xét kết quả thi THPT	0	0	28,33/30	14	9	27.2/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	18	19	27.77/30	4	9	26.25/30	
					Xét tuyển thẳng				1	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội			23.15/30; 21.09/30	1	0	22.1/30	
					Xét diện cử tuyển, 30a	2	2			1		
						20	21		20	19		
3	7140209	Sư phạm Toán học	7140209		Xét kết quả thi THPT	16	16	28,07/30	62	82	26.18/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	76	99	29.26/30	18	4	29/30	
				Xét tuyển thẳng	0	0		4	2	280/300		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
					Xét kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội/HCM	14	14	24.12/30; 23.90/30	6	1	22.35/30	
					Xét diện cử tuyển, 30a	4	4			1		
						110	133		90	90		
4	7140210	Sur phạm Tin học	7140210		Xét kết quả thi THPT	3	3	25,99/30	25	21	24.1/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	22	30	28.07/30	7	14	26.45/30	
					Xét tuyển thẳng	0			1	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội/HCM	1	1	19.86/30; 21.48/30	2	0		
					Xét tuyển người nước ngoài					1		
					Xét diện cử tuyển, 30a	4	3			2		
						30	37		35	38		
5	7140211	Sur phạm Vật lý	7140211		Xét kết quả thi THPT	2	4	28,06/30	14	15	26/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	18	17	29.25/30	4	7	28.4/30	
					Xét tuyển thẳng	0			1	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội/HCM	7	7	24.1/30; 23.87/30	1	0	24.83/30	
					Xét tuyển người nước ngoài/Dự bị	1	1			0		
						28	29		20	22		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
6	7140212	Sư phạm Hoá học	7140212		Xét kết quả thi THPT	19	20	27,53/30	14	21	25.99/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	12	13	29.3/30	4	1	28.84/30	
					Xét tuyển thẳng				1	0	290/300	
					Xét kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội			23.91/30; 24.19/30	1	1	23.72/30	
						31	33		20	23		
7	7140213	Sư phạm Sinh học	7140213		Xét kết quả thi THPT	3	5	24,87/30	14	16	25.12/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	22	27	28.31/30	4	7	27.5/30	
					Xét tuyển thẳng				1	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội			19.72/30; 21.3/30	1	0		
					Xét tuyển người nước ngoài/Dự bị	2	2			1		
						25	32		20	24		
8	7140217	Sư phạm Ngữ văn	7140217		Xét kết quả thi THPT	14	14	28,84/30	48	70	27.83/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	86	111	28.39/30	14	9	28/30	
					Xét tuyển thẳng	0	2		3	1	280/300	
					Xét kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội/HCM	1	1	24.33/30; 27.17/30	5	3	23.2/30	
					Xét tuyển người nước ngoài/Dự bị	6	6			1		
						107	134		70	84		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
9	7140218	Sư phạm Lịch sử	7140218		Xét kết quả thi THPT	5	5	28,76/30	14	11	28.13/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	20	33	28.25/30	4	5	28.1/30	
					Xét tuyển thẳng				1	0	290/300	
					Xét kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội/HCM	1	0	24.17/30	1	0	24.03/30	
					Xét diện cử tuyển, 30a	2	2			4		
						28	40		20	20		
10	7140219	Sư phạm Địa lý	7140219		Xét kết quả thi THPT	6	6	28,61/30	14	10	27.9/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	16	20	28.08/30	4	7	27.1/30	
					Xét tuyển thẳng				1	0	290/300	
					Xét kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội	2	2	23.73/30	1	0	20.45/30	
					Xét diện cử tuyển, 30a	2	2			5		
						26	30		20	22		
11	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201		Xét kết quả thi THPT	140	148	25,88/30	132	109	24.25/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	70	70	25.57/30	63	111	23/30	
					Xét tuyển thẳng				0	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội/HCM	2	0	23.61/30; 25.09/30	15	0	22.25/30	
					Xét diện cử tuyển, 30a	6	6			3		
						218	224		210	223		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
12	7140221	Sư phạm Âm nhạc	7140221		Xét kết quả thi THPT	60	66	22,75/30	44	62	19.05/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	29	26	22.5/30	23	25	25/30	
					Xét tuyển thẳng				3	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội			20.20/30; 22/30	5	0		
					Xét tuyển người nước ngoài	2	2			1		
					Xét diện cử tuyển, 30a					1		
						91	94		75	89		
13	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	7140222		Xét kết quả thi THPT	36	37	23,46/30	12	11	24.3/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	13	12	23.2/30	6	13	25.25/30	
					Xét tuyển thẳng				1	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội			20.81/30; 22.6/30	1	0		
						49	49		20	24		
14	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247		Xét kết quả thi THPT	4	4	26,81/30	76	59	25.24/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	92	93	28.57/30	22	46	27.1/30	
					Xét tuyển thẳng/Dự bị	1	1		4	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội/HCM	8	8	21.37/30; 22.15/30	8	1	19.5/30	
						105	106		110	106		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
15	7140249	Sư phạm Lịch sử-Địa lý	7140249		Xét kết quả thi THPT	12	11	28,20/30	76	73	27.43/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	91	98	27.63/30	22	22	26.7/30	
					Xét tuyển thẳng				4	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội	3	3	22.95/30	8	0	21.55/30	
					Xét diện cử tuyển, 30a	6	6			0		
						112	118		110	95		
16	7140204	Giáo dục Công dân	7140204		Xét kết quả thi THPT	2	4	27,79/30	31	22	27.34/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	34	40	27.18/30	9	15	26.25/30	
					Xét tuyển thẳng	0			2	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội	0		22.23/30	3	2	20.15/30	
					Xét diện cử tuyển, 30a	2	2			1		
						38	46		45	40		
17	7140206	Giáo dục thể chất	7140206		Xét kết quả thi THPT	18	18	26,86/30	22	18	23.25/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	20	22	26.54/30	12	26	23.3/30	
					Xét tuyển thẳng/Dự bị	2	4		2	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội			24.81/30; 26.07/30	3	0		
						40	44		39	44		
18	7140250		7140250		Xét kết quả thi THPT	56	69	22,25/30	53	17	26.5/30	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
		Sur phạm Tin học và Công nghệ Tiểu học			Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	20	18	27.14/30	15	63	23.75/30	
					Xét tuyển thẳng				3	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội	1	1	17.45/30; 20.77/30	5	0		
					Xét diện cử tuyển, 30a	3	3			1		
						80	91		76	81		
19	7420201	Công nghệ Sinh học	7420201	Sinh học ứng dụng/Khoa học sự sống	Xét kết quả thi THPT	48	46	16,71/30	34	40	19/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	9	8	24.23/30	17	4	24/30	
					Xét tuyển thẳng				2	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM				2	0	680/1200	
					Xét tuyển sinh riêng theo đề án của trường				2	0	220/300	
						57	54		57	44		
20	7440112	Hóa học, gồm các chuyên ngành: 1. Hóa Dược; 2. Hóa phân tích môi trường	7440112	Khoa học vật chất/Khoa học tự nhiên	Xét kết quả thi THPT	41	43	21,25/30	34	43	21.3/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	10	11	26.66/30	17	14	23.7/30	
					Xét tuyển thẳng				2	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM				2	0	720/1200	
					Xét tuyển sinh riêng theo đề án của trường				2	1	220/300	
					Xét tuyển người nước ngoài					1		
						51	54		57	59		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
21	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin/Máy tính và công nghệ thông tin	Xét kết quả thi THPT	92	105	17,50/30	112	113	21.35/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	50	48	23.63/30	58	48	23/30	
					Xét tuyển thẳng				8	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM				6	1	700/1200	
					Xét tuyển sinh riêng theo đề án của trường				8	0	210/300	
					Xét tuyển người nước ngoài	15	15			15		
						157	168		192	177		
22	7229030	Văn học	7229030	Khác/Nhân văn	Xét kết quả thi THPT	2	5	27,38/30	52	29	26/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	58	64	26.67/30	27	44	24.25/30	
					Xét tuyển thẳng				4	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM				3	0	670/1200	
					Xét tuyển sinh riêng theo đề án của trường				4	8	230/300	
					Xét diện cử tuyển, 30a	1	1			1		
						61	70		90	82		
23	7229010	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	7229010	Khác/Nhân văn	Xét kết quả thi THPT	6	5	27,00/30	37	31	25.17/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	48	52	26.1/30	20	12	24/30	
					Xét tuyển thẳng/NNN/Dự bị	2	3		3	0	300/300	
					Xét kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM				2	0	670/1200	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
						Xét tuyển sinh riêng theo đề án của trường			3	4	230/300	
						56	60		65	47		
24	7229040	Văn hoá học	7229040	Khác/Nhân văn	Xét kết quả thi THPT	7	7	26,52/30	37	41	24.25/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	51	47	25.55/30	19	12	23.75/30	
					Xét tuyển thẳng	0			3	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM				2	0	600/1200	
					Xét tuyển sinh riêng theo đề án của trường				3	2	220/300	
						58	54		64	55		
25	7310501	Địa lý học (chuyên ngành Địa lý du lịch)	7310501	Địa lý học/Khoa học xã hội và hành vi	Xét kết quả thi THPT	5	5	26,98/30	42	39	24.25/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	51	45	26.08/30	21	26	24.25/30	
					Xét tuyển thẳng				3	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM				2	1	650/1200	
					Xét tuyển sinh riêng theo đề án của trường				3	2	240/300	
						56	50		71	68		
26	7310630	Việt Nam học (chuyên ngành Văn hóa du lịch)	7310630	Khu vực học/Khoa học xã hội và hành vi	Xét kết quả thi THPT	13	11	26,87/30	67	51	24.25/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	86	85	25.96/30	35	51	23.75/30	
					Xét tuyển thẳng				5	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM				3	2	600/1200	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
					Xét tuyển sinh riêng theo đề án của trường				5	3	220/300	
					Xét tuyển người nước ngoài	2	2			2		
					Xét diện cử tuyển, 30a	1	1			1		
						102	99		115	110		
27	7310401	Tâm lý học	7310401	Tâm lý học/Khoa học xã hội và hành vi	Xét kết quả thi THPT	89	91	22,70/30	67	80	25.41/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	10	9	27.44/30	35	14	26.25/30	
					Xét tuyển thẳng	0	1		5	1		
					Xét kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM				3	0	750/1200	
					Xét tuyển sinh riêng theo đề án của trường				5	8	230/300	
						99	101		115	103		
28	7760101	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội/Dịch vụ xã hội	Xét kết quả thi THPT	51	51	21,35/30	45	45	24.68/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	0	1	26.63/30	23	12	24.75/30	
					Xét tuyển thẳng	1	0		3	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM				2	1	630/1200	
					Xét tuyển sinh riêng theo đề án của trường				3	1	220/300	
						52	52		76	59		
29	7320101	Bảo chí	7320101	Bảo chí và truyền thông/Báo	Xét kết quả thi THPT	19	18	27,16/30	70	95	25.8/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	89	83	26.33/30	36	8	26.9/30	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
				chí và thông tin	Xét tuyển thẳng				5	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM				4	0	780/1200	
					Xét tuyển sinh riêng theo đề án của trường				5	5	240/300	
					Xét tuyển người nước ngoài					0		
						108	101		120	108		
30	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường/Môi trường và bảo vệ môi trường	Xét kết quả thi THPT	35	32	20,00/30	22	11	21.15/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	5	3	25.55/30	12	20	19/30	
					Xét tuyển thẳng				2	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM				1	0	650/1200	
					Xét tuyển sinh riêng theo đề án của trường				2	0	220/300	
					Xét tuyển người nước ngoài					1		
						40	35		39	32		
31	7520401	Vật lý kỹ thuật	7520401	Vật lý kỹ thuật/Kỹ thuật	Xét kết quả thi THPT	23	25	21,00/30	21	25	17.2/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	15	13	25.63/30	11	7	19/30	
					Xét tuyển thẳng				1	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM				1	0	700/1200	
					Xét tuyển sinh riêng theo đề án của trường				1	0	210/300	
						38	38		35	32		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
32	7460108	Khoa học dữ liệu	7460108	Toán học/Toán và thống kê	Xét kết quả thi THPT	39	38	19,25/30	18	20	20.1/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	2	3	25.02/30	9	9	19/30	
					Xét tuyển thẳng				1	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM				1	0	700/1200	
					Xét tuyển sinh riêng theo đề án của trường				1	1	220/300	
						41	41		30	30		
33	7320108	Quan hệ công chúng	7320108	Bảo chí và truyền thông/Báo chí và thông tin	Xét kết quả thi THPT	56	55	22,00/30	36	41	25.33/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	12	12	26.97/30	19	9	26.45/30	
					Xét tuyển thẳng				3	0	280/300	
					Xét kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM				2	2	700/1200	
					Xét tuyển sinh riêng theo đề án của trường				3	4	240/300	
						68	67		63	56		